

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP
(Kèm theo Thông báo số 48/TB-STP ngày 14/10/2025 của Sở Tư pháp)

Stt	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện
I	CẤP TỈNH (117 TTHC)		
	Lĩnh vực nuôi con nuôi		
1	1.003198.H48	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi.	Cấp tỉnh
2	1.003179.000.00.00.H48	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hộ tịch		
3	2.000635.000.00.00.H48	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Cấp tỉnh
4	2.002516.000.00.00.H48	Xác nhận thông tin hộ tịch	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp nhỏ và vừa		
5	1.005464.H48	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp tỉnh
6	3.000024.H48	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực trợ giúp pháp lý		
7	2.000587.000.00.00.H48	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
8	2.000518.000.00.00.H48	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
9	2.000596.000.00.00.H48	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh

10	1.001233.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
11	2.000840.000.00.00.H48	Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
12	2.000954.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
13	2.000829.000.00.00.H48	Yêu cầu trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
14	2.001680.000.00.00.H48	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
15	2.001687.000.00.00.H48	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
16	2.000977.000.00.00.H48	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Cấp tỉnh
17	2.000970.000.00.00.H48	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Cấp tỉnh
18	2.000592.000.00.00.H48	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản tài viên		
19	2.001130.H48	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Cấp tỉnh
20	1.002681.H48	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Cấp tỉnh
21	2.00117.H48	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Cấp tỉnh
22	1.008727.H48	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Cấp tỉnh
23	1.001842.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp	Cấp tỉnh

		quản lý, thanh lý tài sản	
24	1.001633.000.00.00.H48	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Cấp tỉnh
25	1.001600.000.00.00.H48	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực trọng tài thương mại		
26	2.000822.H48	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Cấp tỉnh
27	2.000819.H48	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Cấp tỉnh
28	1.008886.H48	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
29	1.001609.H48	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
30	1.008888.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
31	1.008889.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Cấp tỉnh
32	1.008906.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hòa giải thương mại		
33	1.008908.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh

34	1.008914.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
35	2.000515.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Cấp tỉnh
36	1.008916.H48	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	Cấp tỉnh
37	1.009283.H48	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Cấp tỉnh
38	2.001716.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Cấp tỉnh
39	1.008915.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thừa phát lại		
40	1.008921.H48	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Cấp tỉnh
41	1.008925.H48	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Cấp tỉnh
42	1.008926.H48	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Cấp tỉnh
43	1.008927.H48	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Cấp tỉnh

44	1.008928.H48	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Cấp tỉnh
45	1.008922.H48	Bổ nhiệm Thừa phát lại	Cấp tỉnh
46	1.008923.H48	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Cấp tỉnh
47	1.008924.H48	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	Cấp tỉnh
48	1.008929.H48	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
49	1.008930.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
50	1.008931.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
51	1.008932.H48	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
52	1.008933.H48	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
53	1.008935.H48	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
54	1.008937.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
55	1.008934.H48	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
56	1.008936.H48	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực luật sư		
57	1.002032.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
58	1.002079.000.00.00.H48	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Cấp tỉnh
59	1.002153.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Cấp tỉnh
60	1.008709.000.00.00.H48	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp	Cấp tỉnh

		danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	
61	1.008628.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Cấp tỉnh
62	1.008624.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Cấp tỉnh
63	1.008614.H48	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
64	1.002398.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh
65	1.002384.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
66	1.002368.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh
67	1.002234.000.00.00.H48	Sáp nhập công ty luật	Cấp tỉnh
68	1.002218.000.00.00.H48	Hợp nhất công ty luật	Cấp tỉnh
69	1.002198.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh
70	1.002181.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh
71	1.002099.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
72	1.002055.000.00.00.H48	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Cấp tỉnh
73	1.002010.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
74	1.001928.H48	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Cấp tỉnh
75	1.000828.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm	Cấp tỉnh

		tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	
76	1.000688.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực tư vấn pháp luật		
77	1.000404.000.00.00.H48	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh
78	1.000627.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Cấp tỉnh
79	1.000614.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Cấp tỉnh
80	1.000588.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Cấp tỉnh
81	1.000426.000.00.00.H48	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh
82	1.000390.000.00.00.H48	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực công chứng		
83	1.013859.H48	Cấp Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh
84	1.013856.H48	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Cấp tỉnh
85	1.013849.H48	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh
86	1.013852.H48	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Cấp tỉnh
87	1.013846.H48	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh
88	1.013840.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Cấp tỉnh
89	1.013848.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Cấp tỉnh

90	1.013836.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh
91	1.013853.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Cấp tỉnh
92	1.013843.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Cấp tỉnh
93	1.013832.H48	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh
94	1.013842.H48	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh
95	1.013837.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Cấp tỉnh
96	1.013834.H48	Thành lập Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh
97	1.013839.H48	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh
98	1.013835.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh
99	1.013818.H48	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
100	1.013830.H48	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh
101	1.013808.H48	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
102	1.013810.H48	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh
103	1.013808.H48	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
104	1.013806.H48	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Cấp tỉnh
105	1.013805.H48	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Cấp tỉnh

106	3.000444.H48	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
107	1.013807.H48	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
108	1.013804.H48	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Cấp tỉnh
109	1.013812.H48	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Cấp tỉnh
110	1.013803.H48	Bổ nhiệm công chứng viên	Cấp tỉnh
Lĩnh vực giám định tư pháp			
111	1.001117.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Cấp tỉnh
112	2.000894.000.00.00.H48	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Cấp tỉnh
113	1.009832.000.00.00.H48	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Cấp tỉnh
Lĩnh vực đấu giá tài sản			
114	1.013634.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh
115	2.001258.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh
116	2.001247.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh
117	2.001333.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh
II	CẤP XÃ (31 TTHC)		
Lĩnh vực nuôi con nuôi			
118	2.002349.H48	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên	Cấp xã

		giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	
119	2.001255.000.00.00.H48	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Cấp xã
	Lĩnh vực hộ tịch		
120	2.000635.000.00.00.H48	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Cấp xã
121	2.002516.000.00.00.H48	Xác nhận thông tin hộ tịch	Cấp xã
122	1.001193.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh	Cấp xã
123	2.000528.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
124	1.004884.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai sinh	Cấp xã
125	2.000522.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
126	1.001022.000.00.00.H48	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Cấp xã
127	2.000779.000.00.00.H48	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
128	1.004772.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã
129	1.000893.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã
130	1.000656.000.00.00.H48	Đăng ký khai tử	Cấp xã
131	1.001766.000.00.00.H48	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
132	1.005461.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai tử	Cấp xã
133	2.000497.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
134	1.004837.000.00.00.H48	Đăng ký giám hộ	Cấp xã
135	1.001669.000.00.00.H48	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
136	1.004845.000.00.00.H48	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Cấp xã

137	2.000756.000.00.00.H48	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
138	3.000323.H48	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Cấp xã
139	3.000322.H48	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Cấp xã
140	1.004859.000.00.00.H48	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Cấp xã
141	2.000748.000.00.00.H48	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
142	2.002189.000.00.00.H48	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp xã
143	2.000554.000.00.00.H48	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp xã
144	2.000547.000.00.00.H48	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch	Cấp xã
145	1.000110.H48	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
146	1.000080.H48	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
147	1.004827.H48	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
148	1.004873.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Cấp xã